

Số: 570 /NMĐSH1-TM

Hậu Giang, ngày 09 tháng 4 năm 2025

V/v cung cấp báo giá hàng hóa: Mua sắm
nhớt/mỡ phục vụ công tác BDSC năm 2025 -
Phần Nhớt bôi trơn

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Mua sắm nhớt/mỡ phục vụ công tác BDSC năm 2025 - Phần Nhớt bôi trơn”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc:
 - Danh mục hàng hóa: như Phụ lục đính kèm
 - Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành tối thiểu 12 tháng, sản xuất từ năm 2024 trở lại đây.
 - Cung cấp tài liệu nhà sản xuất, cung cấp CO,CQ/các tài liệu liên quan khác.
2. Tiến độ cung cấp: 150 ngày kể từ ngày đặt hàng/Hợp đồng có hiệu lực.
3. Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang..
4. Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h00 ngày 23/04/2025.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: *Vũ Hồng Vân (SĐT: 0939 751 651) - Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.*

Địa chỉ: *ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.*

Email: *vanvh@pvpgb.vn; hanhhx@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn*

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD.NMĐSH1: N.A.Tuấn (đề b/c);
- Lưu VT, TM (V.H.V).

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Chính



PHẠM VI CÔNG VIỆC ĐỊNH KÈM CÔNG VĂN SỐ 570 /NMĐSH1-TM NGÀY 09 /04/2025
(Danh mục mua sắm nhớt/mỡ phục vụ công tác BDSC năm 2025 - Phần nhớt bôi trơn)

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã hiệu và quy cách tham khảo	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Nhớt bôi trơn Số 1	Độ nhớt tại 40 độ C: 46 mm2/s (ISO VG 46) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 6.9 mm2/s Chỉ số độ nhớt: ≥ 105 Điểm chớp cháy độ C: >220 TOST: ≥ 10000 h Tiêu chuẩn DIN 51515 Parts I&II	Shell Turbo T 46 Đóng gói: 209 lít/thùng	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	418	
2	Nhớt bôi trơn Số 2	Độ nhớt tại 40 độ C: 32 mm2/s (ISO VG 32) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 5.4 mm2/s Chỉ số độ nhớt: ≥ 102 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 212 Tiêu chuẩn DIN 51515 Parts I&II	CALTEX REGAL R&O 32 Đóng gói: 20lít/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	20	
3	Nhớt bôi trơn Số 3 (Nhớt bôi trơn động cơ Diesel)	Độ nhớt tại 40 độ C: ≥ 97 cSt Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 13.3 cSt Chỉ số độ nhớt: ≥ 134 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 230 Tiêu chuẩn SAE 15W40, API CI-4	Shell Rimula R4 X 15W40 Đóng gói: 18 lít/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	36	
4	Nhớt bôi trơn Số 4	Độ nhớt tại 40 độ C: 46 mm2/s (ISO VG 46) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 6.6 mm2/s Chỉ số độ nhớt: ≥ 100 Điểm chớp cháy độ C: >224 Tiêu chuẩn DIN 51515 Parts I&II	CALTEX REGAL R&O 46 Đóng gói: 208 lít/thùng	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	624	
5	Nhớt chân không Số 5 (Nhớt chân không)	- Độ Nhớt (Viscosity) tại 40°C: 68 mm ² /s - Điểm Bốc Cháy (Flash Point): $>248^{\circ}\text{C}$ - Mật Độ (Density) ở 15°C: 885 kg/m ³	Leybold LVO 130 Đóng gói: 5l/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	10	(*)





6	Nhớt bôi trơn Số 6	Độ nhớt tại 40 độ C: 150 mm ² /s (ISO VG 150) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 14.6 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: > 240 Tiêu chuẩn DIN 51517 Part 3 (CLP)	Shell Omala S2 GX 150 Đóng gói: 20l/thùng	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	300	
7	Nhớt bôi trơn Số 7	Độ nhớt tại 40 độ C: 220 mm ² /s (ISO VG 220) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 19 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517 Part 3 (CLP)	Shell Omala S2 GX 220 Đóng gói: 20lít/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	1.940	
8	Nhớt bôi trơn Số 8	Loại dầu gốc tổng hợp Độ nhớt tại 40 độ C: 220 mm ² /s Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 30 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 171 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Shell Omala S4 GXV 220 Đóng gói: 209l/phuy	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	1.672	
9	Nhớt bôi trơn Số 9	Độ nhớt tại 40 độ C: 220 mm ² /s (ISO VG 220) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 18.9 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 96 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Fuchs Renolin CLP 220 Đóng gói: 205l/PHUY	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	205	
10	Nhớt bôi trơn Số 10 (Dầu máy nén khí GAA55)	Atlas copco Roto Synthetic Fluid Xtend Duty Loại dầu gốc tổng hợp PAO Độ nhớt tại 40 độ C: 46 mm ² /s (ISO VG 46) Chỉ số độ nhớt: ≥ 133 Tiêu chuẩn ISO 6743/3	Atlas copco Roto Synthetic Fluid Xtend Duty Đóng gói: 20 lít/thùng Mã hàng 2901170100	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	100	(*)
11	Nhớt bôi trơn Số 11	POLYLUB HVT 50A Spray Type of oi: mineral oil	Klüber HVT50A Đóng gói: 400ml/chai	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	3,6	(*)



12	Nhớt bôi trơn Số 12	Loại dầu gốc tổng hợp Độ nhớt tại 40 độ C: 320 mm ² /s (ISO VG 320) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 37 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 169 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Shell Omala S4 GXV 320 Đóng gói: 20lít/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	660	
13	Nhớt bôi trơn Số 13	Độ nhớt tại 40 độ C: 460 mm ² /s (ISO VG 460) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 30.6 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 96 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Mobilgear 600 XP 460 Đóng gói: 208l/phuy	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	1.664	
14	Nhớt bôi trơn Số 14	Loại dầu gốc tổng hợp PAO Độ nhớt tại 40 độ C: 1000 mm ² /s (ISO VG 1000) Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 85.5 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 165 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 222 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Mobil SHC 639 Đóng gói: 208lít/phuy	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	416	
15	Nhớt bôi trơn Số 15 (Dầu cách điện)	Dầu cách điện Độ nhớt động học tại -30 độ C cSt 750 Độ nhớt động học tại 20 độ C cSt 17 Điểm chớp cháy cốc hở độ C 255 Điểm chớp cháy độ C 136 Khả năng cách điện kV >60	Shell Diala Oil DX/ Shell Diala S4 ZX-I Đóng gói: 20lít/xô	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	40	(*)
16	Nhớt bôi trơn Số 16 (Dầu máy nén khí ZR500)	Atlas Copco Roto Z oil Độ nhớt tại 40 độ C: 68 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 133 Tiêu chuẩn ISO 6743/3	Atlas Copco Roto Z oil Đóng gói: 20l/thùng	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	1.000	(*)
17	Nhớt bôi trơn Số 17 (Dầu máy nén khí GM)	Aerzen Delta Lube 06 Độ nhớt tại 40 độ C: 52 mm ² /s Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 7.5 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 90 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 248	Aerzen Delta Lube 06 Đóng gói: Can 10L	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	30	(*)

18	Nhớt bôi trơn Số 18	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 334 cSt (SAE 60) Độ nhớt động học tại 100 độ C ≥ 24.1 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 230 Tiêu chuẩn SAE 60 Tiêu chuẩn CATERPILLAR TO-4	CAT FDAO SAE 60 Đóng gói: Thùng 20L	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	20	
19	Nhớt bôi trơn Số 19	Độ nhớt động học tại 40 độ C: ≥ 93 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C ≥ 11.2 CCSSt Chỉ số độ nhớt ≥ 97 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: 224 Tiêu chuẩn SAE 30, API GL-4;	Cat TDTO SAE 30 Đóng gói: Thùng 20L	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	340	
20	Nhớt bôi trơn Số 20 (Dầu máy nén khí Oxidation)	Dầu tổng hợp PAO, ISO VG 320 Độ nhớt động học tại 40 độ C: 320 cSt Độ nhớt động học tại 100 độ C: 27 cSt Chỉ số độ nhớt: 112 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Root Synthetic lubricant ISO VG 320 Đóng gói: 5 gallons (18,9 lít)/thùng	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	340	(*)
21	Nhớt bôi trơn Số 21	Loại dầu gốc tổng hợp PAG Độ nhớt tại 40 độ C: 321 mm ² /s Độ nhớt tại 100 độ C: ≥ 52.7 mm ² /s Chỉ số độ nhớt: ≥ 230 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 240 Tiêu chuẩn DIN 51517-3 (CLP)	Shell Omala S4 WE 320 Đóng gói: 209 lít/phuy	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	418	
22	Nhớt bôi trơn Số 22	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 139 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 14.5 mm ² /s Chỉ số độ nhớt : ≥ 103 Điểm chớp cháy cốc hở : ≥ 207 độ C SAE 80W90; API GL-5	Mobilube HD 80W-90 Đóng gói: Thùng 20 lít	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	180	
23	Nhớt động cơ Số 23 (Nhớt bôi trơn động cơ Diesel)	Độ nhớt động học tại 40 độ C: ≥ 98 mm ² /s Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 13.27 mm ² /s Chỉ số độ nhớt : ≥ 136 Điểm chớp cháy cốc hở độ C: ≥ 241 Tiêu chuẩn SAE 15W40, API CI-4	Shell Helix HX5 Diesel 15W-40 Đóng gói: Can 6 lít	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	312	



24	Nhớt bôi trơn Số 24	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 75.15 cSt Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 11.73 cSt Chỉ số độ nhớt : ≥ 151 Điểm chớp cháy độ C: ≥ 270 Tiêu chuẩn SAE 10W30	Shell Helix HX7 Diesel 10W-30 Đóng gói: Can 6 lít	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	42	
25	Nhớt bôi trơn Số 25	Độ nhớt động học tại 40 độ C: 62 cSt Độ nhớt động học tại 100 độ C: ≥ 10.3 cSt Chỉ số độ nhớt : ≥ 154	Total Dynatrans MPV API GL-4 hoặc Dynatrans MPX API GL-4 Đóng gói: Can 5 lít	G7/Châu Âu/ OECD/ ASIAN	Lít	15	

Yêu cầu khác:

- **Địa điểm giao hàng:** Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang;

- **Chất lượng hàng hóa:**

+ Mã hàng hóa và quy cách trên chỉ mang tính chất tham khảo, Nhà cung cấp có thể đề xuất hàng hóa tương đương đáp ứng thông số kỹ thuật yêu cầu (trừ các mục (*)) và đề xuất quy cách đóng gói tương ứng theo Nhà sản xuất mà Nhà cung cấp chào.

+ Đối với các mục (*), đây là các loại nhớt của Máy nén khí, Máy chân không và Máy biến áp, mục đích sử dụng để thay thế/châm thêm nhớt nếu cần, Nhà cung cấp phải chào đúng chủng loại nêu trên để đảm bảo tương thích với loại nhớt Nhà máy đang sử dụng.

+ Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 trở về sau và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- **Chứng từ kèm theo hàng hóa:**

+ Hàng hóa phải có đầy đủ CO, CQ (bản gốc hoặc bản photo công chứng) của hàng hóa khi có yêu cầu;

+ Cam kết bảo hành của bên bán: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày bàn giao, nghiệm thu hàng hóa đưa vào sử dụng.

+ Tài liệu hướng dẫn của nhà sản xuất hàng hóa.

- **Điều kiện thanh toán**

+ Nhà cung cấp được tạm ứng 10% giá trị hàng hóa trước thuế trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Giá trị tạm ứng này sẽ được thu hồi dần qua các đợt thanh toán và phải bảo đảm thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng, tỷ lệ thu hồi tạm ứng từng đợt thanh toán là 12,5% giá trị thanh toán trước thuế của từng đợt.

+ Nhà cung cấp sẽ được thanh toán 95% giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo từng đợt giao hàng (sau khi trừ giá trị thu hồi tạm ứng, giá trị phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại (nếu có)). 05% giá trị giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà cung cấp khi kết thúc thời hạn bảo hành và Hai Bên ký biên bản quyết toán Hợp đồng. Nhà cung cấp có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo mẫu được Chủ đầu tư chấp nhận với số tiền tương đương giá trị giữ lại.

✍

